CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 292/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp số 23-L/CTN;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 216/2025/QH15 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp; Nghị quyết số 55/2010/QH12 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 28/2016/QH14 của Quốc hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 216/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về đối tượng được miễn thuế, hạng đất tính thuế, thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 2. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội), cụ thể như sau:

1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm theo quy định của pháp luật về đất đai; diện tích đất làm muối.

2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận quyền sử dụng đất cho hộ nghèo.

Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào chuẩn hộ nghèo ban hành theo Nghị định của Chính phủ.

Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định cụ thể chuẩn hộ nghèo theo quy định của pháp luật áp dụng tại địa phương thì căn cứ chuẩn hộ nghèo do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định để xác định hộ nghèo.

3. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao, công nhận quyền sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp (bao gồm cả nhận thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất nông nghiệp).

b) Hộ gia đình, cá nhân là thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất nông nghiệp; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận đất giao khoán ổn định của công ty nông, lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp góp quyền sử dụng đất nông nghiệp của mình để thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật Hợp tác xã.

4. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp.

Đối với diện tích đất nông nghiệp mà Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị khác đang quản lý nhưng không trực tiếp sử dụng đất để sản

xuất nông nghiệp mà giao cho tổ chức, cá nhân khác nhận thầu theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp thì thực hiện thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai; trong thời gian Nhà nước chưa thu hồi đất thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp.

5. Thủ tục, hồ sơ kê khai, miễn thuế tại Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 3. Hạng đất tính thuế

Hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên cơ sở hạng đất được xác định theo quy định tại Quyết định số 326/TTg ngày 18 tháng 5 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê chuẩn hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và Quyết định phê duyệt điều chỉnh hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

Điều 4. Thời hạn miễn thuế

Thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định tại Nghị định này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thay thế các Nghị định:

a) Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

b) Nghị định số 21/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

c) Nghị định số 146/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Đức Phớc